ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1316/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 647/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 2991/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Kiến Xương, Quỳnh Phụ và Tiền Hải; số 475/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Vũ Thư; số 758/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 798/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện: Tiền

Hải, Thái Thụy, Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Kiến Xương và thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 50/TTr-VPĐP ngày 18/6/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.753,7 tấn (07 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.752,8 tấn (13 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
	Tổng cộng (13 xã)	**1,753.7**	**1,752.8**
1	An Tràng	1,251.9	47.5
2	Quỳnh Bảo	177.4	100.3
3	An Hiệp	104.2	206.2
4	Quỳnh Giao	35.7	26.2
5	Quỳnh Hội	59.8	59.8
6	An Đồng	18.5	18.5
7	Quỳnh Hồng	106.2	126.6
8	Quỳnh Hải		205.7
9	Quỳnh Hưng		204.5
10	An Cầu		32.3
11	An Thái		150.7
12	Quỳnh Thọ		380.8
13	Quỳnh Hoàng		193.7

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)				**1,753.7**
1	**Xã An Tràng**				**1,251.9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4607**		**790.1**
	Từ ngõ anh Thắng đi đò Vàng thôn Trung	QĐ 758	454	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên***	77.9
	Từ nhà anh Toàn đi đê thôn Trung	QĐ 758	432		74.1
	Từ ngõ ông Hội đi đê đò anh Tám	QĐ 758	429		73.6
	Từ gốc cọ đi bãi rác thôn Tràng	QĐ 758	485		83.2
	Từ trạm bơm Rồi Công đi trang trại anh Tuấn	QĐ 475	839		143.9
	Từ trạm bơm Rồi Công đi nhà Uy Rầm	QĐ 475	325		55.7
	Từ đường ĐH 73 đến lều ông Chức	QĐ 798	479		82.1
	Từ trạm bơm rồi công đi trang trại a Tuấn	QĐ 758	839		143.9
	Từ trạm bơm rồi công đi nhà Uy Rầm	QĐ 758	325		55.7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**132.4**
	B>0,9m		***300***		***45.9***
	Kênh trạm bơm Rồi Công đi trang trại anh Tuấn	QĐ 1871	300		45.9
	B<0,9m		***660***		***86.5***
	Kênh cấp I từ trạm bơm xóm Nam thôn Tràng đi về phía Tây	QĐ 758	480		62.9
	Kênh cấp I từ trạm bơm xóm Nam thôn Tràng đi về phía Đông	QĐ 758	180		23.6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**233.1**
	Bm 3,5m		***350***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***68.6***
	Từ ông Chư đi ông Tinh	QĐ 758	350		68.6
	Bm 3,0m		***1056***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***164.5***
	Từ ông Nhức đi ông Hồi	QĐ 758	533		89.5
	Từ ông Trực đi ông Tiểu	QĐ 475	74		12.3
	Từ ông Chư đến bà Bưởi	QĐ 758	345		58.0
	Từ đường ĐH 73 đến nhà ông Thạch (tuyến tăng)	QĐ 494	104		4.7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**96.3**
	Bm 2,5m		***784***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***96.3***
	Từ cống Hưng đến cống ông Chung cũ	QĐ 475	310		38.1
	Từ ngõ ông Tỵ đến trạm bơm Thượng Đoạn	QĐ 475	122		15.0
	Từ ông Chiến đi ông Mùi	QĐ 475	234		28.7
	Từ ông Thường đi ông Hiền	QĐ 475	118		14.5
2	**Xã Quỳnh Bảo**				**177.4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**752**		**145.8**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thanh đến bà Chỉ	QĐ 647	62	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	12.0
	Đoạn từ đập ông Thiêm thôn Sơn Hòa	QĐ 647	230		44.6
	Đoạn từ đập ông Thành thôn Sơn Hòa	QĐ 647	230		44.6
	Đoạn từ đập ông Luyện thôn Sơn Hòa	QĐ 647	230		44.6
*	**Đường giao thông trục thôn**				**17.4**
	Bm 3,0m		***104***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***17.4***
	Từ ông Hoan đến ông Sáo	QĐ 647	18		3.0
	Từ ông Long đến ông Tiếp	QĐ 647	86		14.4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**14.2**
	Bm 2,5m		***115***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***14.2***
	Từ bà Hường đến ông Hiệp	QĐ 647	36		4.4
	Từ trục thôn đến ông Trị	QĐ 647	16		2.0
	Từ trục thôn đến ông Nghiễn	QĐ 647	43		5.3
	Từ trục thôn đến ông Hùng	QĐ 647	20		2.5
3	**Xã An Hiệp**				**104.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**64.5**
	Bm 3,0m		***384***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***64.5***
	Từ nhà ông Hạ đến nhà bà Vang	QĐ 798	56		9.3
	Từ nhà bà Vang đến nhà ông Dương	QĐ 798	142		23.9
	Từ cống cô Động đến ông Lập	QĐ 798	120		20.2
	Từ ông Cứ đến ông Lán	QĐ 798	66		11.1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**19.8**
	Bm 3,0m		***26***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***3.8***
	Từ nhà ông Lục đến nhà ông Tấn	QĐ 798	26		3.8
	Bm 2,5m		***130***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16.0***
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Thị	QĐ 2991	32		3.9
	Từ trục xã đến ông Còm	QĐ 798	52		6.4
	Từ trục xã đến ông Thoa	QĐ 798	46		5.7
*	**Công trình phụ trợ**				**19.9**
	Sân trường Tiểu học An Hiệp	QĐ 2991			19.9
4	**Xã Quỳnh Giao**				**35.7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**115**		**22.3**
	Từ ruộng nhà ông Diện đến bãi rác thôn Hào Long	QĐ 798	115	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	22.3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**13.4**
	Từ đường trục thôn đến chùa thôn An Hiệp	QĐ 798	70	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	10.3
	Từ nhà bà Năm đến nhà ông Trọng thôn Sơn Đông	QĐ 798	25	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	3.1
5	**Xã Quỳnh Hội**				**59.8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**59.8**
	Trục xã - Ông Toán	QĐ 798	305	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	59.8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
6	**Xã An Đồng**				**18.5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**18.5**
	Bm 2,5m		***150***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***18.5***
	Từ trục thôn đến ông Cường thôn Đào Xá	QĐ 798	55		6.8
	Từ ông Hiệp đến ông Thắng thôn Vũ Xá	QĐ 798	95		11.7
7	**Xã Quỳnh Hồng**				**106.2**
	Từ gốc đa đi Tân thái thôn Lương Cụ Nam	QĐ 798	542	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	106.2

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)			**1,752.8**
1	**Xã An Tràng**			**47.5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**17.5**
	Từ đường ĐH 73 đến nhà ông Thạch	104	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	17.5
*	**Công trình phụ trợ**			**30.0**
	Sân trường mầm non xã			30.0
2	**Xã Quỳnh Bảo**			**100.3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**299**		**51.5**
	Đoạn từ đập ông Thiêm thôn Sơn Hòa	123	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên*	21.1
	Đoạn từ đập ông Thành thôn Sơn Hòa	91		15.6
	Đoạn từ đập ông Luyện thôn Sơn Hòa	85		14.6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**24.7**
	Bm 3,0m	***147***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***24.7***
	Từ ông Hoan đến ông Sáo	33		5.5
	Từ ông Long đến ông Tiếp	114		19.2
*	**Công trình nhóm 2**			**24.3**
	Sân thể thao thôn Đông Hồng			10.8
	Bể bơi trường Mầm non			13.5
3	**Xã An Hiệp**			**206.2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**96.1**
	Bm 3,5m	***367***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***71.9***
	Đoạn từ nhà anh Long đến cây bàng ông Sọi	367		71.9
	Bm 3,0m	***144***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***24.2***
	Từ trục xã đến vó ông Cứ	87		14.5
	Từ ông Cứ đến ông Lán	58		9.7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**64.3**
	Bm 2,5m	***523***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***64.3***
	Từ bà Nguyệt đến nhà bà Bé	28		3.4
	Từ trục thôn đến nhà bà Nụ	33		4.0
	Từ trục thôn đến nhà ông Tuyên	22		2.7
	Từ trục thôn đến nhà ông Cộng	33		4.0
	Từ nhà ông Đác đến nhà ông Ruy	77		9.5
	Đoạn từ đền qua ao đá	25		3.1
	Đoạn từ nhà anh Cách đến nhà anh An	25		3.1
	Đoạn từ nhà ông Rao đến nhà ông Minh	37		4.6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ nhà ông Xá đến nhà ông Thái	25		3.1
	Đoạn từ ông Trụ đến ông Huy	67		8.2
	Đoạn từ Lầu đến bà Châu	55		6.8
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Thị	30		3.6
	Từ trục xã đến ông Còm	27		3.3
	Từ trục xã đến ông Thoa	22		2.6
	Từ nhà ông Lục đến nhà ông Tấn	19		2.3
*	**Công trình nhóm 2**			**45.8**
	Nhà học 01 tầng 01 phòng học và các phòng chức năng Trường THCS An Hiệp			29.0
	Sân trường Tiểu học An Hiệp			16.8
4	**Xã Quỳnh Giao**			**26.2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**26.2**
	Bm 3,0m	***157***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***23.1***
	Từ đầu giếng đến chùa thôn An Hiệp	27		4.0
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Triệu thôn An Hiệp	58		8.5
	Từ nhà ông Dung đến nhà ông Thông thôn Sơn Đồng	72		10.6
	Bm 2,5m	***25***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***3.1***
	Từ đầu cầu đến nhà bà Thanh	25		3.1
5	**Xã Quỳnh Hội**			**59.8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**51.2**
	Trục xã - Ông Toán	305	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	51.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**8.6**
	Bm 2,5m	***70***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***8.6***
	Trục thôn đến ông Táu	52		6.4
	Từ ông Mát đến ông Mạnh	18		2.2
6	**Xã An Đồng**			**18.5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**18.5**
	Từ ông Chí đến ruộng bà Tám	96	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	18.5
7	**Xã Quỳnh Hồng**			**126.6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**64.0**
	Từ gốc đa đi Tân thái thôn Lương Cụ Nam	326	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	64.0
*	**Công trình phụ trợ**			**62.6**
	Sân di tích lịch sử đền Bình Ngọc			18.2
	Sửa chữa sân di tích Quốc Gia La Vân (bổ sung)			24.0
	Sân sau trường tiểu học Quỳnh Lương			20.4
8	**Xã Quỳnh Hải**			**205.7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**100.8**
	Bm 3,5m	***142***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***27.8***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ đầu đê- lầu ông Riệc	142		27.8
	Bm 3,0m	***435***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***73.0***
	Từ ông Lạc - ông Dư	230		38.6
	Từ ông Bảng - ông Hoài	186		31.2
	Từ cổng chùa - Bà Thịnh	19		3.2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**104.9**
	Bm 3,0m	***215***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31.7***
	Từ nhà ông Chung - ngõ ông Quân	38		5.6
	Từ đường 455 - ông Bài	110		16.2
	Từ chùa - ông Điển	21		3.1
	Từ đường đá - ông Quý	46		6.8
	Bm 2,5m	***593***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***73.2***
	Từ ngã 3 ông Đô - ông Chinh	34		4.2
	Từ ngã 3 ông Đô - ông Linh	72		8.9
	Từ đình - Ông Thiệp	72		8.9
	Từ ông Tạo - ông Biển	11		1.4
	Từ quán ông Thanh - ông Dương	59		7.3
	Từ ông Quân - ông Trịnh	13		1.6
	Từ ngõ ông Thế - ông Ảm	73		9.0
	Từ nhà Lữu Sâm - ông Nơi	33		4.1
	từ nhà ông Phạ - ông Chuấn Sềnh	85		10.5
	Từ nhà ông Hảo - ông Yên	141		17.3
9	**Xã Quỳnh Hưng**			**204.5**
*	**Đường giao thông trục xã**	***720***	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	***204.5***
	Tuyến cầu Tân Dân đến ông Dực	340		96.6
	Tuyến ngã tư Phúc Bồi đến anh Ánh	380		107.9
10	**Xã An Cầu**			**32.3**
	Sân trường mầm non An Cầu			32.3
11	**Xã An Thái**			**150.7**
*	**Đường giao thông trục xã**	**325**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**92.3**
	Đoạn từ đường ĐH 76 cũ đến nhà văn hoá thôn Trung	118		33.5
	Đoạn từ đường ĐH 76 cũ đến nhà mẫu giáo thôn Hạ	112		31.8
	Đoạn từ đường ĐH 76 cũ đến nhà văn hoá thôn Thái Thuần	95		27.0
*	**Công trình phụ trợ**			**58.4**
	Tường bao sân vận động xã An Thái			8.9
	Đổ bê tông sân trường mầm non			49.5
12	**Xã Quỳnh Thọ**			**380.8**
*	**Công trình nhóm 2**			**380.8**
	Nhà văn hoá trung tâm xã Quỳnh Thọ			133.5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đơn nguyên 1+ mái tôn, điện nước, thu lôi tiếp địa, PCCC và thông tin liên lạc trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Quỳnh Thọ			75.3
	Đơn nguyên 2 trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Quỳnh Thọ			172.0
13	**Xã Quỳnh Hoàng**			**193.7**
*	**Công trình nhóm 2**			**193.7**
	Tường bao, cổng, sân nhà văn hoá thôn An Lộng 1			44.5
	Tường bao, mặt cầu sân vận động xã			16.4
	Sân trường THCS			19.4
	Phần thân hoàn thiện trường THCS			53.8
	Tường bao trường mầm non khu A			10.3
	Sân trường mầm non khu A			49.3

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
21/06/2015 10:36:10